BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
	Ông Võ Thời	Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
	Bà Võ Thị Vui	Thành viên
	Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
	Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700470079 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2024

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
00016106 -- 04
Ngày 04 -11- 2024

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 38 - C.T.T. VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHẠM VĂN ĐÔNG TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Đông

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) ★ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14653
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.322.639.041.423**	**10.414.909.064.976**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**785.479.050.340**	**1.005.403.528.970**
111	Tiền		748.979.050.340	948.303.528.970
112	Các khoản tương đương tiền		36.500.000.000	57.100.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**289.613.600.644**	**251.569.818.437**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	289.604.247.468	251.560.465.261
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.926.737.095.556**	**1.516.693.874.948**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.741.024.306.210	1.060.728.823.320
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	179.230.779.567	438.034.966.801
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	17.179.219.247	26.734.127.887
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(10.697.209.468)	(8.804.043.060)
140	**Hàng tồn kho**	8	**5.718.699.385.156**	**7.000.417.214.505**
141	Hàng tồn kho		5.849.032.778.100	7.337.269.938.041
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.333.392.944)	(336.852.723.536)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**602.109.909.727**	**640.824.628.116**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	16.586.369.709	16.774.143.093
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	585.451.185.075	624.032.687.013
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	72.354.943	17.798.010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.912.762.205.168**	**3.045.850.764.906**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**5.500.000**	**2.310.962.017**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	5.500.000	2.310.962.017
220	**Tài sản cố định**		**2.358.754.796.405**	**2.588.279.100.706**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.989.130.813.078	2.263.795.076.520
222	Nguyên giá		5.012.381.146.321	4.926.840.049.364
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.023.250.333.243)	(2.663.044.972.844)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	37.360.217.531	41.550.148.470
225	Nguyên giá		41.899.309.383	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.539.091.852)	(349.160.913)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	332.263.765.796	282.933.875.716
228	Nguyên giá		391.098.129.684	330.336.039.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(58.834.363.888)	(47.402.163.968)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**311.996.159.857**	**219.720.614.905**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	311.996.159.857	219.720.614.905
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.180.000.000**	**8.180.000.000**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	8.180.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**238.825.748.906**	**227.360.087.278**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	238.825.748.906	227.360.087.278
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**12.235.401.246.591**	**13.460.759.829.882**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.812.327.289.944**	**8.141.109.694.811**
310	**Nợ ngắn hạn**		**6.784.014.554.254**	**8.108.870.806.964**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.631.419.258.076	2.544.340.815.756
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	146.991.086.289	258.338.533.839
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	59.572.559.601	15.798.431.141
314	Phải trả người lao động		29.241.503.610	25.259.058.783
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.317.598.074	34.313.565.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	13.681.782.893	5.372.997.178
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	4.767.655.010.639	5.111.300.049.514
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	112.135.755.072	114.147.355.072
330	**Nợ dài hạn**		**28.312.735.690**	**32.238.887.847**
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	-	3.072.616.017
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		27.412.735.690	28.266.271.830
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.423.073.956.647**	**5.319.650.135.071**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**5.423.073.956.647**	**5.319.650.135.071**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.632.778.060.000*	*2.632.778.060.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.731.465.767.473	1.628.041.945.897
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.614.057.202.315*	*1.752.726.783.624*
421b	*- LNST chưa phân phối/(lỗ) của năm nay*		*117.408.565.158*	*(124.684.837.727)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**12.235.401.246.591**	**13.460.759.829.882**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.621.212.567.707**	**23.128.328.990.585**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(25.238.314.620)	(57.081.705.338)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**18.595.974.253.087**	**23.071.247.285.247**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(17.483.711.237.040)**	**(21.589.886.519.482)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.112.263.016.047**	**1.481.360.765.765**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	230.378.542.142	302.883.172.355
22	Chi phí tài chính	26	(426.154.979.605)	(502.981.252.554)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(292.679.834.464)*	*(262.466.234.780)*
25	Chi phí bán hàng	27	(609.117.894.559)	(1.202.326.906.760)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(130.296.253.597)	(185.780.434.225)
30	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**177.072.430.428**	**(106.844.655.419)**
31	Thu nhập khác		597.160.588	1.085.202.870
32	Chi phí khác		(358.676.837)	(1.153.052.765)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**238.483.751**	**(67.849.895)**
50	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**177.310.914.179**	**(106.912.505.314)**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**(60.755.885.161)**	-
52	**Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	29	**853.536.140**	**(17.772.332.413)**
60	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**		**117.408.565.158**	**(124.684.837.727)**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**117.408.565.158**	**(124.684.837.727)**
70	**Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	21	**446**	**(474)**
71	**Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**	21	**446**	**(474)**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**177.310.914.179**	**(106.912.505.314)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		375.827.491.258	377.779.451.401
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(204.626.164.184)	(80.937.796.264)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(408.428.885)	(2.374.950.035)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.761.438.448)	(27.780.579.840)
06	Chi phí lãi vay		292.679.834.464	262.466.234.780
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**622.022.208.384**	**422.239.854.728**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(481.686.910.694)	562.502.615.304
10	Giảm hàng tồn kho		1.488.237.159.941	1.364.388.724.181
11	Giảm các khoản phải trả		(1.044.847.057.433)	(2.757.282.213.653)
12	Tăng chi phí trả trước		(11.277.888.244)	(21.814.695.176)
14	Tiền lãi vay đã trả		(292.679.834.464)	(275.912.317.024)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp		(7.381.260.670)	(117.980.632.034)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.830.261.000)	(4.062.222.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**268.556.155.820**	**(827.920.885.674)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(130.230.497.335)	(211.160.204.419)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	13.108.209.091
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(40.200.000.000)	(87.302.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		15.000.000.000	294.749.253.051
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		9.721.817.773	23.460.423.093
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(145.708.679.562)**	**32.855.680.816**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thường		-	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		18.142.141.256.975	20.747.433.957.317
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.450.727.988.434)	(19.479.427.318.945)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(33.798.776.242)	(9.217.848.063)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		-	(219.398.568.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(342.385.507.701)**	**1.049.390.222.309**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(219.538.031.443)**	**254.325.017.451**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.005.403.528.970**	**751.445.944.055**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(386.447.187)	(367.432.536)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**785.479.050.340**	**1.005.403.528.970**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 32.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			2023 %	2022 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (i)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ (ii)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Ống thép Nam Kim Chu Lai từ ngày 26 tháng 12 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3502474312 ngày 13 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và được thay đổi gần nhất lần thứ 1 vào ngày 5 tháng 5 năm 2022 với vốn điều lệ là 500 tỷ Đồng. Tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất, Công ty đã hoàn tất cam kết góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 1.336 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 1.395 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giác của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Tổng Giám đốc, các thành viên Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	14.491.712.793	1.535.353.919
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	734.487.337.547	946.768.175.051
Các khoản tương đương tiền (*)	36.500.000.000	57.100.000.000
	785.479.050.340	1.005.403.528.970

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/nặm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền của Tập đoàn với giá gốc 34.500.000.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
BIDV	9.353.176	40.535.600	9.353.176	36.052.400

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	289.604.247.468	289.604.247.468	251.560.465.261	251.560.465.261
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn với giá gốc 292.784.247.468 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Aceros Y Overollings	120.596.202.614	324.633.092.058
Khác	1.620.428.103.596	736.095.731.262
	1.741.024.306.210	1.060.728.823.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 10.697.209.468 Đồng và 8.804.043.060 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	145.386.429.616	253.734.664.190
Khác	33.844.349.951	184.300.302.611
	179.230.779.567	438.034.966.801

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	6.571.776.759	5.375.938.291
Tạm ứng	709.756.774	471.290.980
Ký quỹ, ký cược	2.789.662.017	471.100.000
Khác	2.077.023.697	5.187.286.616
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.031.000.000	15.228.512.000
	17.179.219.247	26.734.127.887

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	5.500.000	2.310.962.017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.191.383.047.259	-	1.105.445.224.396	-
Nguyên vật liệu	1.654.419.532.288	(1.696.360.672)	2.419.867.179.002	-
Công cụ, dụng cụ	208.194.716.511	-	244.143.896.979	-
Thành phẩm	2.758.478.898.413	(128.637.032.272)	3.464.146.869.548	(336.852.723.536)
Hàng hóa	332.441.556	-	21.055.922	-
Hàng gửi đi bán	36.224.142.073	-	103.645.712.194	-
	5.849.032.778.100	(130.333.392.944)	7.337.269.938.041	(336.852.723.536)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá gốc là 5.620.462.557.053 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	336.852.723.536	420.335.106.099
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 24)	(206.519.330.592)	(83.482.382.563)
Số dư cuối năm	130.333.392.944	336.852.723.536

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	12.509.995.596	11.664.583.072
Chi phí bảo hiểm	3.971.923.834	4.959.643.354
Khác	104.450.279	149.916.667
	16.586.369.709	16.774.143.093

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	16.774.143.093	13.523.389.572
Tăng	30.128.988.695	36.423.875.416
Phân bổ	(30.316.762.079)	(33.173.121.895)
Số dư cuối năm	16.586.369.709	16.774.143.093

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Quyền sử dụng đất	154.963.253.020	164.052.206.722
Công cụ, dụng cụ	68.337.836.847	49.407.310.606
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	10.304.417.582	7.035.631.631
Chi phí pano quảng cáo	2.964.166.666	3.579.183.333
Khác	2.256.074.791	3.285.754.986
	238.825.748.906	227.360.087.278

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	227.360.087.278	208.796.145.623
Tăng	59.859.631.382	67.203.725.473
Phân bổ	(47.340.995.727)	(48.639.783.818)
Thanh lý	(1.052.974.027)	-
Số dư cuối năm	238.825.748.906	227.360.087.278

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	750.434.596.441	3.879.759.940.308	279.409.290.379	16.510.468.756	725.753.480	**4.926.840.049.364**
Mua trong năm	-	11.005.719.879	723.000.000	-	-	**11.728.719.879**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.621.095.228	48.490.135.886	4.580.241.964	120.904.000	-	**73.812.377.078**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	771.055.691.669	3.939.255.796.073	284.712.532.343	16.631.372.756	725.753.480	**5.012.381.146.321**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	347.806.659.500	2.179.750.474.806	125.025.193.587	9.959.355.680	503.289.271	**2.663.044.972.844**
Khấu hao trong năm	48.443.535.536	290.419.603.463	19.932.031.932	1.402.732.567	7.456.901	**360.205.360.399**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	396.250.195.036	2.470.170.078.269	144.957.225.519	11.362.088.247	510.746.172	**3.023.250.333.243**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	402.627.936.941	1.700.009.465.502	154.384.096.792	6.551.113.076	222.464.209	**2.263.795.076.520**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	374.805.496.633	1.469.085.717.804	139.755.306.824	5.269.284.509	215.007.308	**1.989.130.813.078**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.634 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.643 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 254,08 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 188,55 tỷ Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	41.899.309.383
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	349.160.913
Khấu hao trong năm	4.189.930.939
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.539.091.852
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	41.550.148.470
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	37.360.217.531

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tập đoàn được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị thuê tài chính này được dùng làm tài sản thế chấp cho Hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	320.359.021.684	9.977.018.000	**330.336.039.684**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	60.762.090.000	-	**60.762.090.000**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	381.121.111.684	9.977.018.000	**391.098.129.684**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	43.395.809.079	4.006.354.889	**47.402.163.968**
Khấu hao trong năm	9.939.534.142	1.492.665.778	**11.432.199.920**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	53.335.343.221	5.499.020.667	**58.834.363.888**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	276.963.212.605	5.970.663.111	**282.933.875.716**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	327.785.768.463	4.477.997.333	**332.263.765.796**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 268,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 276,9 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17(a)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2023 VND	2022 VND
Xây dựng nhà máy thép	311.795.472.257	218.687.679.323
Mua sắm tài sản cố định	200.687.600	1.032.935.582
	311.996.159.857	219.720.614.905

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	219.720.614.905	176.006.903.074
Mua sắm, xây dựng cơ bản	226.850.012.030	185.933.539.226
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(73.812.377.078)	(91.313.500.368)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(60.762.090.000)	(50.906.327.027)
Số dư cuối năm	311.996.159.857	219.720.614.905

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Win Faith Trading Limited	501.945.188.006	501.945.188.006	-	-
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	309.737.250.827	309.737.250.827	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	271.820.704.101	271.820.704.101	105.066.440.600	105.066.440.600
Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	79.534.676.128	79.534.676.128	2.070.828.163.605	2.070.828.163.605
Khác	468.381.439.014	468.381.439.014	368.446.211.551	368.446.211.551
	1.631.419.258.076	1.631.419.258.076	2.544.340.815.756	2.544.340.815.756

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
SK International	21.730.131.100	-
Century Metals	17.457.038.053	-
Khác	107.803.917.136	258.338.533.839
	146.991.086.289	258.338.533.839

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	624.032.687.013	1.977.167.624.929	-	(1.207.956.126.867)	(807.793.000.000)	585.451.185.075
Thuế TNCN	17.798.010	87.730.146	-	(33.173.213)	-	72.354.943
	624.050.485.023	1.977.255.355.075	-	(1.207.989.300.080)	(807.793.000.000)	585.523.540.018

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Thuế được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	862.519.311.881	-	(862.519.311.881)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.248.252.380	335.471.597.038	-	(345.436.814.986)	-	5.283.034.432
Thuế xuất, nhập khẩu	5.110.440	2.732.559.273	(2.589.085.604)	-	-	148.584.109
Thuế TNDN	-	60.755.885.161	(7.381.260.670)	-	-	53.374.624.491
Thuế thu nhập cá nhân	545.068.321	5.900.575.429	(5.646.153.968)	(33.173.213)	-	766.316.569
Khác	-	719.305.062	(719.305.062)	-	-	-
	15.798.431.141	1.268.099.233.844	(16.335.805.304)	(1.207.989.300.080)	-	59.572.559.601

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí điện sản xuất	11.777.701.730	8.786.849.080
Chi phí vận chuyển	6.971.891.735	9.878.952.726
Chi phí quảng cáo	3.043.333.334	2.610.880.000
Chi phí LC Upas	634.326.446	12.239.567.955
Khác	890.344.829	797.315.920
	23.317.598.074	34.313.565.681

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	12.292.082.582	126.000.000
Kinh phí công đoàn	776.040.691	1.097.031.120
Khác	613.659.620	4.149.966.058
	13.681.782.893	5.372.997.178

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (*)	5.077.501.273.272	18.142.141.256.975	(18.450.727.988.434)	-	(4.332.147.191)	4.764.582.394.622
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	33.798.776.242	-	(33.798.776.242)	3.072.616.017	-	3.072.616.017
	5.111.300.049.514	18.142.141.256.975	(18.484.526.764.676)	3.072.616.017	(4.332.147.191)	4.767.655.010.639

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.985.364.037.423 404.019.242.721	VND USD	Tháng 6 năm 2024 Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	557.845.846.835 557.654.335.895	VND USD	Tháng 6 năm 2024 Tháng 5 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; bất động sản; và tài sản cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi Nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	525.824.560.332	VND	Tháng 6 năm 2024	Máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	369.097.060.172	VND	Tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	222.553.754.368	VND	Tháng 4 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TNHH CTBC – chi nhánh TP Hồ Chí Minh	62.153.270.476	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- chi nhánh Đông Đồng Nai	50.070.286.400	VND	Tháng 10 năm 2024	Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	30.000.000.000	VND	Tháng 3 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	4.764.582.394.622			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn giải ngân bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3%/năm đến 5,8%/năm và từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c)	3.072.616.017	(3.072.616.017)	-

(c) Nợ thuê tài chính

	2023			2022		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	3.115.952.530	43.336.513	3.072.616.017	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017
	3.115.952.530	43.336.513	3.072.616.017	38.597.108.107	1.725.715.848	36.871.392.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính liên quan đến Hợp đồng Thuê tài chính cho máy móc và thiết bị như được trình bày ở Thuyết minh 10(b).

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	114.147.355,072	48.739.423.325
Tăng trong năm (Thuyết minh 20)	-	66.757.831.747
Chi trong năm	(2.011.600.000)	(1.349.900.000)
Số dư cuối năm	112.135.755.072	114.147.355.072

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	263.277.806	263.277.806

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management	13.700.000	5,20	-	-
Unicoh Specialty Chemical Co,. Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (Thuyết minh 35)	13.104.000	4,98	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	185.834.709	70,59	199.534.709	75,79
	263.277.806	100	263.277.806	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	263.277.806	2.632.778.060.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	263.277.806	2.632.778.060.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	2.636.156.159.446	**5.723.203.694.545**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(124.684.837.727)	**(124.684.837.727)**
Vốn tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	**10.000.000.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	438.792.380.000	-	-	-	(438.792.380.000)	**-**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(219.398.568.000)	**(219.398.568.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(66.757.831.747)	**(66.757.831.747)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	111.263.052.911	-	(111.263.052.911)	**-**
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	44.505.221.164	(44.505.221.164)	**-**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.712.322.000)	**(2.712.322.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	**5.319.650.135.071**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.408.565.158	**117.408.565.158**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(13.984.743.582)	**(13.984.743.582)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	**5.423.073.956.647**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tổng thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 là 1% của LNST năm 2021. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét quyết định tỷ lệ chi trả cụ thể cho từng thành viên tùy theo tình hình kết quả hoạt động thực tế. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2023/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 13.984.743.582 Đồng từ nguồn LNST.

21 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	117.408.565.158	(124.684.837.727)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	263.225.203
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	446	(474)

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 27.026.949 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34(a).

23 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	18.224.197.647.319	22.587.517.520.377
Doanh thu khác	397.014.920.388	540.811.470.208
	18.621.212.567.707	23.128.328.990.585
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(19.463.621.089)	(33.034.669.362)
Giảm giá hàng bán	(12.418.203)	(12.837.773.257)
Hàng bán bị trả lại	(5.762.275.328)	(11.209.262.719)
	(25.238.314.620)	(57.081.705.338)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	18.198.959.332.699	22.530.435.815.039
Doanh thu thuần khác	397.014.920.388	540.811.470.208
	18.595.974.253.087	23.071.247.285.247

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ cung cấp	17.690.230.567.632	21.673.368.902.045
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(206.519.330.592)	(83.482.382.563)
	17.483.711.237.040	21.589.886.519.482

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	210.070.628.355	271.184.343.033
Lãi tiền gửi và trái phiếu	18.761.438.448	28.836.361.384
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	408.428.885	2.374.950.035
Khác	1.138.046.454	487.517.903
	230.378.542.142	302.883.172.355

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	292.679.834.464	262.466.234.780
Lỗ chệch lệch tỷ giá đã thực hiện	133.475.062.463	240.515.014.101
Khác	82.678	3.673
	426.154.979.605	502.981.252.554

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	547.586.817.504	1.137.814.395.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.929.461.897	27.841.603.311
Chi phí nhân viên	25.555.915.894	25.019.011.637
Khác	7.045.699.264	11.651.895.938
	609.117.894.559	1.202.326.906.760

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.559.661.258	118.252.223.771
Chi phí nhân viên	50.728.842.441	47.195.016.923
Chi phí khấu hao	5.292.329.077	5.442.511.531
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.893.166.408	2.544.586.299
Khác	10.822.254.413	12.346.095.701
	130.296.253.597	185.780.434.225

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng các ưu đãi thuế cho các phần đầu tư như sau:

Đối với dự án Nhà máy Thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Đối với dự án Nhà máy Ống thép Nam Kim:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án.

Các thu nhập chịu thuế khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	177.310.914.179	(106.912.505.314)
Thuế tính ở thuế suất 20%	35.462.182.836	(21.382.501.063)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	477.071.362	355.872.973
Điều chỉnh thuế của năm trước	7.381.260.670	-
Điều chỉnh thuế của chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm này (i)	1.805.088.397	2.093.523.944
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (ii)	14.776.745.756	36.705.436.559
Chi phí thuế TNDN	59.902.349.021	17.772.332.413
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành (iii)	60.755.885.161	-
Thuế TNDN - hoãn lại	(853.536.140)	17.772.332.413
	59.902.349.021	17.772.332.413

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

(i) Theo các quy định thuế hiện hành, chi phí lãi vay vượt quá 30% của EBITDA của năm báo cáo có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế tiếp theo được tính liên tục không quá 5 năm khi xác định tổng chi phí lãi vay được khấu trừ nếu Công ty có giao dịch với bên liên kết. Trong năm tài chính, Công ty đã đưa vào chi phí được trừ 5.968.405.113 Đồng từ tổng 77.526.497.895 Đồng chi phí lãi vay vượt mức của năm 2022.

(ii) Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra	173.686.500.550	-	173.686.500.550
2023	Chưa thanh tra	72.779.784.875	-	72.779.784.875

(iii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.222.374.567.613	22.416.660.482.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.778.056.362	1.810.408.255.299
Chi phí khấu hao	375.827.491.258	377.779.451.401
Chi phí nhân viên	260.744.725.494	262.339.049.123
Khác	34.490.085.725	36.542.815.833
	18.996.214.926.452	24.903.730.053.756

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận/(lỗ) cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Xuất khẩu	11.036.492.072.088	13.591.986.427.266
Trong nước	7.559.482.180.999	9.479.260.857.981
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.595.974.253.087	23.071.247.285.247

32 THUYẾT MINH CHO KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	7.843.782.207	-

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thành viên ban Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên ban Tổng Giám đốc

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	2023 VND
(i) Tạm ứng	
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.000.000.000
Tăng tạm ứng	10.000.000.000
Hoàn ứng	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	228.512.000
Tăng tạm ứng	632.812.621
Hoàn ứng	(830.324.621)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.000.000
Ông Nguyễn Vinh An - Thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	
Tăng tạm ứng	20.000.000
Hoàn ứng	(20.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-

(ii) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		2023 VND	2022 VND
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.395.416.385	2.557.795.975
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.061.211.000	2.205.118.082
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.090.845.000	1.190.327.538
Bà Võ Thị Vui	Thành viên ban Kiểm soát	378.717.294	353.625.101
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban Kiểm soát	298.803.293	308.757.560
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên ban Kiểm soát	295.868.230	298.888.686
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	100.000.000
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	6.492.562.764	5.857.438.212
		13.213.423.966	13.071.951.154

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	15.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	31.000.000	228.512.000
	5.031.000.000	15.228.512.000

34 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Trong vòng 1 năm	236.372.640	1.068.162.102

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	53.191.241.058	54.480.991.698

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, giao dịch trên đã hoàn tất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2024.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc